

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.17 *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021 (VND)</u>	<u>01/01/2021 (VND)</u>
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000
Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	40.000.000.000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000
Các cổ đông khác	81.612.710.000	71.613.020.000
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)
Cộng	<u>142.499.560.000</u>	<u>82.499.870.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	82.500.000.000	82.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	59.999.690.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	142.499.690.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.249.982	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.249.969	8.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.249.969	8.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.249.969	8.249.987
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.249.969	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*): Các cổ phiếu quỹ phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014. Đây là số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị khi thực hiện chia cổ phiếu theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2021 (VND)</u>	<u>01/01/2021 (VND)</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối

Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	986,90	872,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.164.256.070	150.088.659.682
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	174.023.007.655	147.856.762.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.141.248.415	2.231.897.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.316.226.055	4.356.117.677
<i>Chiết khấu thương mại</i>	4.305.039.736	4.356.117.677
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	11.186.319	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.848.030.015	145.732.542.005
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	169.706.781.600	143.500.644.932
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	4.141.248.415	2.231.897.073

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	137.973.219.933	111.622.652.904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	192.691.187	36.175.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	138.165.911.120	111.658.828.467

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.011.911	445.762.782
Lãi chênh lệch tỷ giá	477.535.801	91.330.978
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	26.344.766	-
Cộng	848.892.478	537.093.760

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	444.967.766	11.423.739.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.069.487	682.575.735
Phí mở L/C	520.768.069	444.968.899
Cộng	1.126.805.322	12.551.284.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	5.495.440.761	4.739.235.894
- Chi phí nguyên vật liệu	182.184.782	53.460.599
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90.058.671	96.443.045
- Chi phí khấu hao TSCĐ	330.281.814	376.725.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.746.709.127	6.546.163.099
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	6.727.845.130	9.139.465.294
Cộng	21.572.520.285	20.951.492.994
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	4.998.549.722	3.450.011.835
- Chi phí đồ dùng văn phòng	565.648.779	538.220.867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.175.172	1.677.257.960
- Thuế, phí và lệ phí	480.910.468	488.890.042
- Chi phí dự phòng	(3.100.312.605)	384.436.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.785.607	1.438.953.301
- Chi phí bằng tiền khác	810.333.916	974.691.229
Cộng	6.592.091.059	8.952.461.870

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	1.924.503.376	7.500.392.645
- Tiền miễn giảm lãi vay của ngân hàng	-	3.476.471.648
- Thu nhập từ nhập hàng vắc xin	521.533.032	2.196.954.685
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	46.725.280	28.070.750
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	1.025.725.350	1.734.724.145
- Các khoản khác	330.519.714	64.171.417
Chi phí khác	200.190.904	94.367.822
- Chi phí phạt chậm nộp, phạt thuế	37.591.343	20.266.182
- Thù lao HĐQT, BKS	85.200.000	
- Các khoản khác	77.399.561	74.101.640
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1.724.312.472	7.406.024.823

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.267.184.954	30.569.745.609
Chi phí nhân công	14.165.115.436	12.813.781.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.617.317.222	6.886.186.519
Chi phí dự phòng	(3.100.312.605)	384.436.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.079.314.210	8.819.802.415
Chi phí khác bằng tiền	10.293.330.914	11.047.951.992
Cộng	67.321.950.131	70.521.905.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	806.461.835	595.518.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	806.461.835	595.518.293

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.085.584	8.249.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	675	(126)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.249.987	8.249.987
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	3.835.597	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.085.584	8.249.987

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.085.584	8.249.987
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	579	(126)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2021 (CP)	Năm 2020 (CP)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.249.987	8.249.987
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	3.835.597	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.085.584	8.249.987
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến sẽ được phát hành (*)	2.000.000	-

(*): Ngày 11/12/2021, Công ty đã có Nghị quyết số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ với số vốn dự kiến tăng là 20.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng nhà máy Betalactam và sửa chữa nâng cấp hệ thống nhà xưởng máy móc hiện tại theo hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 Thông tin khác**7.1 Báo cáo bộ phận**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.023.007.655	4.141.248.415	178.164.256.070
Tổng doanh thu thuần	169.706.781.600	4.141.248.415	173.848.030.015
Chi phí kinh doanh	165.789.759.345	540.763.119	166.330.522.464
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	137.973.219.933	192.691.187	138.165.911.120
- Chi phí bán hàng	21.381.479.104	191.041.181	21.572.520.285
- Chi phí QLDN	6.435.060.308	157.030.751	6.592.091.059
Kết quả HDKD	3.917.022.255	3.600.485.296	7.517.507.551
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(277.912.844)
- Lợi nhuận khác	-	-	1.724.312.472
- LN/(lỗ) trước thuế	3.917.022.255	3.600.485.296	8.963.907.179
Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.475.263.304	329.111.326	17.804.374.630
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.587.107.243	717.274.208	15.304.381.451
Hàng tồn kho	27.475.218.359	-	27.475.218.359
Tài sản ngắn hạn khác	1.292.140.108	141.980.679	1.434.120.787
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	87.187.601.235	5.028.032.189	92.215.633.424
Tài sản dài hạn khác	699.313.825	-	699.313.825
Lợi thế thương mại	-	-	-
Tổng tài sản	148.736.609.074	6.216.398.402	154.953.007.476
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	63.820.356.277	20.026.624.784	83.846.981.061
Nợ dài hạn	1.416.479.155	599.000.000	2.015.479.155
Tổng nợ phải trả	65.236.835.432	20.625.624.784	85.862.460.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (Khác)**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Lê Đức Liên

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Giám đốc đến ngày 01/01/2022

a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	982.084.334	719.192.438
Tiền thưởng	-	-
Cộng	982.084.334	719.192.438

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	-
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	12.000.000	-
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	900.635.383	703.304.650
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	18.000.000	
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	9.600.000	
Nguyễn Văn Đôn	Thành viên BKS	9.600.000	
Lê Đức Liên	Giám đốc	8.248.951	15.887.788

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<i>Giao dịch khác</i>				
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	+ <i>Mượn tiền</i>	500.000.000	210.000.000
		+ <i>Trả tiền mượn</i>	600.000.000	110.000.000
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	+ <i>Hoàn đổi vay thành cổ phần</i>	9.704.781.676	
		+ <i>Thanh toán khoản vay</i>	4.480.960.650	

c. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
I. Vay		-	13.368.312.326
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	-	13.368.312.326
II. Chi phí phải trả		-	817.430.000
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	-	817.430.000
III. Phải trả khác		700.000.000	800.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	700.000.000	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (Khác)**7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN ANH TUẤN